

Bản án số: 257/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25 – 10 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 412/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

- Bị đơn: Anh Mai Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh T chung sống năm 1994, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau vào ngày 17/9/2001, vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian gần đây phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nay cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Có ba con chung tên Mai Thảo N1, sinh năm 1995 và Mai Ngọc N2, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Đối với Mai Chí T1, sinh ngày 18/7/2012 yêu cầu khi ly hôn nguyện vọng của cháu T1 ở với ai thì người đó nuôi, cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Anh Mai Văn T trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh T đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Có ba con chung tên Mai Thảo N1, sinh năm 1995 và Mai Ngọc N2, sinh năm 2000 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Đối với Mai Chí T1, sinh ngày 18/7/2012, đồng ý theo nguyện vọng của cháu T1 ở với ai thì người đó nuôi, cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị N và anh Mai Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống chị N và anh T xác định vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Khi ly hôn cha mẹ đều có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Đối với Mai Thảo N1 và Mai Ngọc N2 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Mai Chí T1, chị N và anh T đều thống nhất theo nguyện vọng của con, tại ý kiến của cháu T1, cháu cũng có nguyện vọng sống tiếp cùng anh T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung Mai Chí T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng để nhằm đảm bảo các điều kiện cho con phát triển tốt nhất.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T đều xác định tự thỏa thuận phân tài sản chung và về nợ không có, không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5] Về án phí: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Mai Văn T.

2. Về con chung: Giao Mai Chí T1, sinh ngày 18/07/2012 cho anh Mai Văn T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị N không trực tiếp nuôi con, có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001796 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (đã nộp xong).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Trúc